

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa - tỉnh Thanh Hóa

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Hải Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phú	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	7.280,54	5.543,61	7.680,63	3.234,99	8.019,68	4.341,13	6.373,74	10.235,90	7.533,56	6.494,80	9.270,86	5.453,42	4.443,64	3.868,63	9.294,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.688,04	6.658,21	5.026,98	6.940,72	2.876,34	7.474,22	4.173,00	5.675,50	8.965,47	7.329,33	6.102,99	8.255,37	5.166,42	3.873,48	3.692,37	8.477,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.213,01	73,35	57,11	12,72	34,58	127,16	45,26	39,58	131,26	154,33	47,33	113,34	133,49	83,25	81,45	78,80
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	953,08	73,35	29,19	12,72	33,95	26,05	44,88	37,11	56,03	154,01	47,33	113,34	133,49	71,62	44,43	75,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	501,34	10,17	7,88	11,18	6,88	7,52	2,30	55,91	98,80	77,97	2,73	25,90	7,35	111,24	42,28	33,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	743,22	89,04	12,11	23,28	22,09	2,91	27,67	35,53	10,27	96,89	8,02	81,57	192,27	68,16	33,97	39,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.729,68	1.618,76	2.862,11	1.843,03	717,59	174,05	434,13	109,18	235,00	581,39	935,83		1.562,40	1.320,72	1.178,34	2.157,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	765,97		893,37	569,11	4.300,14	1.858,26	3.157,58	3.363,23	3.157,93	1.187,50	2.901,62	488,63	706,96		647,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.453,40	4.098,67	2.086,87	4.155,92	1.524,65	2.862,39	1.803,81	2.277,09	5.123,28	3.251,50	3.917,26	5.127,48	2.773,29	1.579,36	2.352,36	5.519,48
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.328,89	135,81	102,97	129,75	349,60		341,15	431,88	808,39	2.169,38	2.405,93	895,43	423,80	679,27	20,00	435,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,87	2,24	0,90	1,22	1,44	0,06	1,57	0,62	3,62	9,33	4,32	5,46	8,98	3,79	3,98	2,32
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.862,85	406,71	176,89	531,33	252,91	200,79	160,15	152,10	551,38	170,20	120,19	258,49	161,96	376,46	148,58	194,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,52	2,31				0,08					3,13					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,64	0,56								0,08						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55	0,13													0,42	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,86	4,25			0,63		1,70			0,02	0,06		0,36	19,75	0,64	0,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,10													3,10		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16				1,10							0,06				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.732,98	130,57	74,45	377,95	119,25	102,53	85,27	73,49	274,67	69,85	24,90	97,10	68,15	108,52	56,34	69,92
-	Đất giao thông	DGT	538,08	60,27	18,73	31,40	28,49	17,04	33,66	13,22	77,59	34,77	21,75	54,73	24,06	37,93	39,37	45,08
-	Đất thủy lợi	DTL	87,80	3,17	1,66	0,16	0,31	23,80	2,24	2,76	3,05	5,27	0,22	11,39	5,01	27,60	0,83	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,71	2,03	0,04	0,02	0,73	1,16	0,35	0,73	1,19	0,93	0,12	0,19	1,11	0,68	1,07	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,70	2,68	0,11	0,35	0,06	0,13		0,27	0,11	0,12	0,11	0,07	0,04	0,16	0,13	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,61	7,27	1,56	2,10	1,67	3,78	1,68	1,48	1,52	1,42	0,94	2,79	3,15	2,12	1,57	2,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	2,38	1,37	0,55	0,58		0,23	0,33	0,24	1,03	0,75	6,68	1,49	4,52		0,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	811,70	47,50	43,40	330,43	82,63	49,13	37,94	33,06	187,43	0,05		0,01	0,06	0,02	0,03	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,36	0,03	0,11	0,02	0,05	0,05	0,03	0,03	0,12	0,03	0,11	0,02	0,12	0,14	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62						0,62									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,41			6,10							0,01			0,30		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,42	4,65	7,55	6,73	4,77	7,43	8,50	21,60	3,52	26,14	0,85	21,11	33,21	21,73	13,21	19,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34													13,34		
-	Đất chợ	DCH	0,38	0,26									0,12					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	511,56		23,93	58,19	20,92	41,05	20,30	18,50	86,71	36,70	19,73	49,52	38,14	41,67	26,79	29,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,05	85,05														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,74	3,25	0,15	2,61	0,81	0,25	0,35	0,58	0,29	0,90	0,34	0,17	0,06	2,46	0,28	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,19	4,40	0,12		0,25	0,21	0,16		3,67		0,04	2,11	1,24	1,40		0,59
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,10												0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,30	176,08	78,24	92,58	109,95	56,68	52,34	59,49	186,03	62,65	71,98	109,53	54,00	199,53	64,11	94,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06						0,02	0,04								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.519,02	215,62	339,73	208,59	105,74	344,67	7,98	546,14	719,06	34,03	271,62	757,00	125,05	193,70	27,68	622,42

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.650,72	90.688,04	37,32	100,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.212,48	1.213,01	0,53	100,04
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	952,13	953,08	0,95	100,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	494,33	501,34	7,01	101,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	739,75	743,22	3,47	100,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.729,74	15.729,68	-0,06	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.241,08	23.997,53	-1.243,55	95,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.183,35	48.453,40	1.270,05	102,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,99	49,87	-0,12	99,75
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.901,42	3.862,85	-38,57	99,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,51	5,52	-3,99	58,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,81	0,64	-0,17	79,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,07		-5,07	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,74	0,55	-3,19	14,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,54	27,86	-3,68	88,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,60	3,10	-4,50	40,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,67	1,16	-3,51	24,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.735,62	1.732,98	-2,64	99,85
-	Đất giao thông	DGT	537,85	538,08	0,23	100,04
-	Đất thủy lợi	DTL	88,13	87,80	-0,33	99,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,75	11,71	-0,04	99,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89	4,70	-0,19	96,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,79	35,61	-0,18	99,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,42	20,97	-0,45	97,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	811,84	811,70	-0,14	99,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,26	1,22	-0,04	97,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62	0,62		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,41	6,41		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	201,42	200,42	-1,00	99,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,86	13,34	-0,52	96,23
-	Đất chợ	DCH	0,38	0,38		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,11		-0,11	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19		-0,19	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,53	511,56	-10,97	97,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,72	85,05	-0,67	99,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,91	12,74	-1,17	91,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,26	14,19	-0,07	99,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,13		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.465,95	1.467,30	1,35	100,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.517,76	4.519,02	1,26	100,03

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Cơ cấu (%)
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phú	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động	
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(25)
I	Loại đất																		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	7.280,54	5.543,61	7.680,63	3.234,99	8.019,68	4.341,13	6.373,74	10.235,90	7.533,56	6.494,80	9.270,86	5.453,42	4.443,64	3.868,63	9.294,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.633,83	6.653,37	5.021,44	6.937,80	2.874,16	7.470,13	4.165,08	5.675,38	8.961,29	7.329,21	6.098,81	8.255,33	5.166,37	3.864,11	3.686,60	8.474,75	91,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.211,82	73,24	57,11	12,68	34,58	127,16	45,26	39,58	131,26	154,32	47,32	113,30	133,48	83,25	81,35	77,93	1,22
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	951,89	73,24	29,19	12,68	33,95	26,05	44,88	37,11	56,03	154,00	47,32	113,30	133,48	71,62	44,33	74,70	0,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,84	9,67	6,38	9,68	5,38	7,52	2,30	55,91	98,59	77,86	2,73	25,90	7,35	111,19	42,14	33,23	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	733,19	88,81	12,11	23,22	22,09	2,14	27,67	35,53	10,27	96,89	8,02	81,57	192,27	59,22	33,94	39,43	0,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.729,68	1.618,76	2.862,11	1.843,03	717,59	174,05	434,13	109,18	235,00	581,39	935,83		1.562,40	1.320,72	1.178,34	2.157,16	15,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	765,97		893,37	569,11	4.300,14	1.858,26	3.157,58	3.363,23	3.157,93	1.187,50	2.901,62	488,63	706,96		647,23	24,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.405,60	4.084,36	2.082,83	4.154,60	1.523,97	2.859,07	1.795,89	2.276,97	5.119,31	3.251,50	3.913,09	5.127,48	2.773,26	1.578,98	2.346,86	5.517,44	48,86
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.328,89	135,81	102,97	129,75	349,60		341,15	431,88	808,39	2.169,38	2.405,93	895,43	423,80	679,27	20,00	435,53	9,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,87	2,24	0,90	1,22	1,44	0,06	1,57	0,62	3,62	9,33	4,32	5,46	8,98	3,79	3,98	2,32	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,31	10,31															0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.917,53	411,55	182,43	534,24	255,09	204,88	168,07	152,22	555,55	170,50	124,37	258,59	162,12	385,83	154,35	197,72	3,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,52	2,31				0,08					7,13						0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	0,56	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12		0,20	0,17	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,63	0,53			0,18		7,50								3,42		0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,17	4,25	0,20		0,63		1,70			0,02	0,06		0,36	33,86	0,64	0,44	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,10	0,60			1,10							0,46		4,45	2,49		0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16				1,10							0,06					0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.743,60	134,48	79,67	376,79	121,14	102,53	85,57	73,49	278,85	70,15	24,91	97,08	68,20	103,40	56,49	70,84	1,76
-	Đất giao thông	DGT	547,53	64,07	23,93	30,20	30,49	17,04	33,66	13,22	81,26	34,77	21,75	54,73	24,06	32,93	39,47	45,96	0,55
-	Đất thủy lợi	DTL	87,80	3,17	1,66	0,16	0,31	23,80	2,24	2,76	3,05	5,27	0,22	11,39	5,01	27,60	0,83	0,30	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,82	2,03	0,04	0,02	0,73	1,16	0,35	0,73	1,19	1,04	0,12	0,19	1,11	0,68	1,07	1,36	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,88	2,68	0,11	0,35	0,06	0,13	0,30	0,27	0,11	0,12	0,11	0,07	0,04	0,04	0,13	0,36	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,94	7,27	1,56	2,10	1,55	3,78	1,68	1,48	2,03	1,42	0,94	2,73	3,15	2,12	1,57	2,55	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,15	2,38	1,37	0,55	0,58		0,23	0,33	0,24	1,21	0,75	6,68	1,49	4,52		0,82	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,03	47,61	43,42	330,47	82,64	49,13	37,94	33,06	187,43	0,06	0,01	0,05	0,10	0,02	0,04	0,05	0,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,36	0,03	0,11	0,02	0,05	0,05	0,03	0,03	0,12	0,03	0,11	0,02	0,12	0,14	0,03	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,62						0,62										0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,45			6,10								0,01		0,30	0,04		0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,42	4,65	7,55	6,73	4,77	7,43	8,50	21,60	3,52	26,14	0,85	21,11	33,21	21,73	13,21	19,41	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34													13,34			0,01
-	Đất chợ	DCH	0,38	0,26									0,12						0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,43		23,93	61,98	20,92	42,25	20,30	18,50	86,71	36,70	19,73	49,52	38,14	40,56	26,80	31,38	0,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,28	85,28															0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,52	3,85	0,15	2,77	0,81	3,02	0,35	0,58	0,29	0,78	0,34	0,17	0,06	2,83	0,28	0,22	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,19	4,40	0,12		0,25	0,21	0,16		3,67		0,04	2,11	1,24	1,40		0,59	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,10												0,03			0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.464,49	175,18	78,24	92,58	108,85	56,68	52,34	59,49	186,03	62,65	71,98	109,07	54,00	199,18	64,11	94,12	1,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06						0,02	0,04									0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.518,54	215,62	339,73	208,59	105,74	344,67	7,98	546,14	719,06	33,85	271,62	756,94	124,93	193,70	27,68	622,30	4,56
II	Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	7.280,54	7.280,54															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.708,73	164,68	42,29	37,12	57,27	29,35	73,95	73,22	69,62	252,38	56,22	197,29	326,81	132,70	79,87	115,98	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	88.222,46	6.479,77	4.949,57	6.896,54	2.817,02	7.336,60	4.091,90	5.547,10	8.729,28	6.994,98	6.040,67	8.036,19	4.827,71	3.617,61	3.529,58	8.327,92	
6	Khu du lịch	KDL																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	88,58	88,58															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,63	0,53			0,18		7,50								3,42		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	100,21	89,11			0,18		7,50								3,42		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	544,15		25,17	63,50	22,45	43,81	22,05	19,25	90,87	38,60	20,82	52,60	39,49	43,03	28,80	33,69	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	43,33	4,25	0,20		1,73		1,70			0,02	0,06	0,06	0,36	33,86	0,64	0,44	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Hội Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phú	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	54,21	4,84	5,54	2,92	2,19	4,09	7,92	0,12	4,18	0,12	4,18	0,04	0,05	9,37	5,77	2,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,19	0,11		0,04						0,01	0,01	0,04	0,01		0,10	0,87
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,19	0,11		0,04						0,01	0,01	0,04	0,01		0,10	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,50	0,50	1,50	1,50	1,50				0,21	0,11				0,05	0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,23	0,23		1,26		0,77								8,95	0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,29	4,00	4,04	0,12	0,69	3,32	7,92	0,12	3,97		4,17		0,04	0,38	5,50	2,04
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,51	10,31		1,20												
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	11,51	10,31		1,20												
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,82			2,70												1,12

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN QUAN HÓA

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
1.1	Đất an ninh								
1	Nhà nghiệp vụ phòng chống tội phạm ma túy trên tuyến biên giới Thanh Hóa - Hòa phần tại xã Hiền Kiệt huyện Quan Hóa	0,05		0,05	CAN	xã Hiền Kiệt	thửa số 7 tờ số 3	VB 1747/UBND-NN ngày 4/2/2021 của tỉnh; QĐ số 6297/UBND-THKH 24/5/2019 của tỉnh	Chuyển tiếp
2	Cơ sở làm việc Công an xã Hiền Kiệt thuộc Công an huyện Quan Hóa	0,12		0,12	CAN	xã Hiền Kiệt	thửa số 37 tờ số 2	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Quy hoạch trụ sở Công an Thành Sơn	0,12		0,12	CAN	xã Thành Sơn	thửa số 41 tờ số 3	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Quy hoạch trụ sở Công an Trung Sơn	0,12		0,12	CAN	xã Trung Sơn	thửa số 34 tờ số 3	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
5	Quy hoạch trụ sở Công an Phú Nghiêmm	0,12		0,12	CAN	xã Phú Nghiêmm	thửa số 26 tờ số 12	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
6	Quy hoạch trụ sở Công an Phú Sơn	0,12		0,12	CAN	xã Phú Sơn	thửa số 8 tờ số 1	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
7	Quy hoạch trụ sở Công an Trung Thành	0,12		0,12	CAN	xã Trung Thành	thửa số 37 tờ số 1	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
8	Cơ sở làm việc Công an xã Phú Lệ	0,12		0,12	CAN	xã Phú Lệ	tờ 1 thửa 77	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
9	Cơ sở làm việc Công an xã Phú Thanh	0,12		0,12	CAN	xã Phú Thanh	tờ 88 thửa 77	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
10	Cơ sở làm việc Công an xã Nam Xuân	0,12		0,12	CAN	xã Nam Xuân	tờ 90 thửa 251	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
11	Cơ sở làm việc Công an xã Nam Tiến	0,12		0,12	CAN	xã Nam Tiến	tờ 86, thửa 557	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
12	Cơ sở làm việc Công an xã Nam Động	0,12		0,12	CAN	xã Nam Động	tờ 17, thửa 42	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
13	Cơ sở làm việc Công an xã Hiền Chung	0,12		0,12	CAN	xã Hiền Chung	tờ 76 thửa 60	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
14	Cơ sở làm việc Công an xã Thiên Phú	0,12		0,12	CAN	xã Thiên Phú	tờ 21 thửa 88	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
1.2	Đất quốc phòng								
1	Tiểu đội dân quân thường trực	4,00		4,00	CQP	xã Hiền Kiệt	thửa số 35 tờ số 2	Văn bản 3714/BCH-TM ngày 25/7/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>								
2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>								
II	Các công trình, dự án còn lại								
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
1.1	Đất giao thông								
1	Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình	10,40		10,40	DGT	xã Trung Sơn, Thành Sơn	bản đồ Giải phóng mặt bằng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2	Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa	7,80		7,80	DGT	thị trấn Hồi Xuân	bản đồ Giải phóng mặt bằng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Đường từ bản Bá, xã Phú Xuân đến cầu cứng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	11,00		11,00	DGT	xã Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Sơn	bản đồ Giải phóng mặt bằng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Đường giao thông bản Khương đi bản Bất xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2,00		2,00	DGT	xã Nam Động	bản đồ Giải phóng mặt bằng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
1.2	Đất công trình năng lượng								
1	Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 02 trạm biến áp từ bản Giỏi xã Thiên Phú cấp điện cho Trạm kiểm lâm bản Bàu và nhân dân 02 bản: bản Bàu, bản Nót thuộc khu bảo tồn các loại hạt trần quý hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa	0,07		0,07	DNL	xã Thiên Phú, Nam Động	thửa số 27, 29 tờ số 91 ; thửa số 82 tờ số 58 xã Nam Động	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2	Trạm biến áp bản Poọng	0,01		0,01	DNL	xã Hiền Kiệt	thửa số 58 tờ số 123	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Trạm biến áp bản En	0,01		0,01	DNL	xã Phú Thanh	thửa số 42 tờ số 01	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Trạm biến áp bản Pu Ác	0,01		0,01	DNL	xã Thành Sơn	thửa số 37 tờ số 2	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
5	Trạm biến áp bản Háng	0,01		0,01	DNL	xã Thiên Phú	thửa số 346 tờ số 50	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
6	Trạm biến áp bản Khuông	0,01		0,01	DNL	xã Nam Xuân	thửa số 117 tờ số 2	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
7	Trạm biến áp bản Pheo	0,01		0,01	DNL	xã Hiền Chung	thửa số 75, 187, 185 tờ số 66	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
8	Trạm biến áp bản Thành Tân 2	0,01		0,01	DNL	xã Thành Sơn	thửa số 7 tờ số 2	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
9	Đường dây và trạm biến áp 110KV Quan Hóa (khu Khảm)	0,50		0,50	DNL	thị trấn Hồi Xuân	thửa số 83, 107, 108, 168, 111, 174, 175, 167, 233 tờ số 276	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
1.3	<i>Đất cơ sở y tế</i>								
1	Trạm Y tế xã Phú Lệ	0,30		0,30	DYT	xã Phú Lệ	thửa số 12 tờ số 1	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
1.4	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>								
1	Trường Tiểu học xã Thanh Xuân mở rộng	0,15		0,15	DGD	xã Phú Xuân	thửa số 42 tờ số 1	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Trường Mầm non khu Éo xã Thanh Xuân	0,36		0,36	DGD	xã Phú Xuân	thửa số 42 tờ số 01	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
1.5	<i>Đất ở tại nông thôn</i>								
1	Khu dân cư bản Chiềng xã Trung Thành	1,50		1,50	ONT	xã Trung Thành	thửa số 82, 83, 106, .. , 109, 128, .. , 131, 192 tờ số 23	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư bản Ken II xã Nam Tiến	0,28		0,28	ONT	xã Nam Tiến	thửa số 58 tờ số 4	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư bản Co Me xã Trung Sơn	2,00		2,00	ONT	xã Trung Sơn	thửa số 12 tờ số 3 năm 2002	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Thông báo số 55/TB-VPTU ngày 01/6/2021 của Tỉnh Ủy Thanh Hóa; VB 8822/UBND-NN ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư bản Chiềng xã Trung Sơn	3,00		3,00	ONT	xã Trung Sơn	thửa số 12 tờ số 3	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
5	Khu dân cư bản Pó xã Trung Sơn	0,10		0,10	ONT	xã Trung Sơn	thửa số 51, 55 tờ số 2	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
6	Khu dân cư bản Pạo xã Trung Sơn	1,70		1,70	ONT	xã Trung Sơn	thửa số 41 tờ số 2	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
7	Khu tái định cư tập trung bản Lờ, xã Nam Động phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét	1,98		1,98	ONT	xã Nam Động	thửa số 95-97; 112-122; 134-136 tờ số 64	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
8	Khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở đất tại đồi Tà Hém bản Tang, xã Trung Thành	1,20		1,20	ONT	xã Trung Thành	thửa số 25 tờ số 01	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
1.6	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>								
1	Trạm kiểm lâm Trung Sơn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	0,16		0,16	TSC	xã Trung Sơn	thửa 579 tờ số 2	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	0,38		0,38	TSC	xã Phú Nghiêmm	thửa số 31 tờ số 01 năm 2002 (xuân phủ cũ)	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm công trình Công sở UBND xã Trung Thành và Trường PTDT bán trú THCS Trung Thành	2,77		2,77	TSC	xã Trung Thành	thửa số 37, 56 tờ số 01 năm 2002	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Mở rộng khuôn viên và xây dựng tường rào UB TT	0,60		0,60	TSC	thị trấn Hồi Xuân	Tờ BĐ số 3 , thửa 78 (xã hồi xuân cũ)	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
2.1	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>								
1	Trạm bán xăng dầu tại xã Phú Thanh	0,18		0,18	TMD	xã Phú Thanh	thửa số 37 tờ số 2	Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
2	Đất thương Mại Dịch vụ (Cty TNHH Thương Mại Nga An)	0,400		0,400	TMD	thị trấn Hồi Xuân	thửa số 69 tờ số 3	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
3	Khu du lịch sinh thái bản Bút (Pha Khi Sút)	2,00		2,00	TMD;	xã Nam Xuân	thửa số 317 tờ số 97; thửa số 116 tờ số 2	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
4	Khu du lịch sinh thái Hồ Pha Đay	1,0		1,0	TMD	xã Nam Xuân	thửa số 132 tờ số 02	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
5	QH khu du lịch sinh thái bản Hang	3,50		3,50	TMD	xã Phú Lệ	thửa 31, 154 tờ số 02	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
6	QH khu du lịch sinh thái bản Hang (HTX Thái Sơn)	4,00		4,00	TMD	xã Phú Lệ	thửa số 57 tờ số 02	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
2.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>								
1	Cải tạo nâng cấp xưởng chế biến lâm sản Hà Long sản xuất giấy kraft công suất 1500 tấn sản phẩm/năm (HTX Hà Long)	0,67		0,67	SKC	xã Phú Nghiêmm	thửa số 4 tờ số 35	QĐ số 4856/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận cho phép cập nhật vào kế hoạch 2021	Chuyển tiếp
2	Cải tạo, nâng cấp xưởng chế biến lâm sản Sông Mã cơ sở 2 sản xuất giấy để vàng mã công xuất 6000 tấn/năm	0,60		0,60	SKC	xã Phú Nghiêmm	thửa số 01, 04, 224 tờ số 35; thửa số 4 tờ số 28	Quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận cho phép cập nhật vào kế hoạch 2021	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu chế biến lâm sản	0,200		0,200	SKC	xã Thành Sơn	thửa 36 tờ số 02	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
4	Greenhill Valley	10,000		10,000	SKC	xã Phú Nghiêm	Tờ số 3 thửa 30,31; tờ 11 thửa 18,19; tờ 12 thửa 12, 83 xã xuân phú cũ	Công văn số 19780/UBND-THKH ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
5	Nhà máy chế biến lâm sản tre luồng thủ công mỹ nghệ xã Xuân Phú khu Công nghiệp	2,84		2,84	SKC	xã Phú Nghiêm	thửa số 84, 85 tờ số 12	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định 1977/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>								
1	Mỏ đá Quarzit bản Khuông	4,50		4,50	SKS	xã Nam Xuân	thửa 21 tờ số 01	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
2	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,60		0,60	SKS	thị trấn Hồi Xuân	thửa số 62, 80 tờ số 03	Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 10/2/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; VB số 6299/UBND-CN ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,10		1,10	SKS	xã Phú Thanh	thửa 3,4 tờ số 107; thửa số 113-117, 109 tờ số 89	Giấy phép 121/GP-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
4	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,35		1,35	SKS	xã Phú Nghiêm	thửa số 72 tờ số 01	Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại mỏ cát số 160a, xã Phú Nghiêm	Chuyển tiếp
5	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,46		0,46	SKS	xã Nam Tiến	thửa số 146 tờ số 03; thửa số 140, 52 tờ số 04	Văn bản 4009/UBND-CN ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Văn Bản 1753/UBND-CN ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép thăm dò số 150/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Khai thác khoáng sản Trường An	Chuyển tiếp
2.4	<i>Đất nông nghiệp khác</i>								
1	Khu Trang Trại	2,000		2,000	NKH	thị trấn Hồi Xuân	thửa số 92 tờ số 03(xã Hồi xuân cũ)	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
2	Khu trang trại kết hợp trồng cây hàng năm, cây lâu năm khác khu bản Nghèo	8,310		8,310	NKH	thị trấn Hồi Xuân	thửa số 11, 12, 13 tờ số 01	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
2.5	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>								
1	Đất trồng cây lâu năm	1,20		1,20	CLN	xã Trung Sơn	Tờ BĐDC cơ sở số 3 thửa 24	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
3	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư</i>								
1	Trần Ngọc Khánh	0,302	0,036	0,020	ODT	thị trấn Hồi Xuân	thửa số 5 tờ số 15	Số CY 593146	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2	Nguyễn Công Sơn	0,038	0,010	0,004	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 108 tờ số 20	Số CY 593113	
3	Trần Mạnh Dũng	0,680	0,036	0,006	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 31 tờ số 15	Số CY 593932	
4	Hà Văn Lâm	0,051	0,036	0,008	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 62 tờ số 288	Số CY 593111	
5	Nguyễn Trọng Tiến	0,028	0,010	0,006	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 187 tờ số 15	Số CY 593139	
6	Tổng Văn Huệ	0,024	0,015	0,009	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 40 tờ số 14	Số Y 233900	
7	Lô Thị Chén	0,122	0,010	0,093	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 531 tờ số 287	Số O 896601	
8	Hà Thị Nụ	0,017	0,007	0,010	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 203 tờ số 15	Số CY 593498	
9	Nguyễn Xuân Lợi	0,055	0,036	0,004	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 117 tờ số 20	Số CY 593491	
10	Lê Văn Thành	0,040	0,010	0,010	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 147 tờ số 21	Số CY 593269	
11	Đỗ Thị Xuân Thủy	0,147	0,036	0,010	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 134 tờ số 21	Số CY 593097	
12	Lữ Văn Bông	0,020	0,010	0,010	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 172 tờ số 287	Số 8612/QSĐĐ	
13	Phạm Thị Kỳ	0,050	0,015	0,031	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 134 tờ số 6	Số Đ 343511	
14	Lê Bá Hoàn	0,046	0,036	0,004	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 80 tờ số 22	Số CY 593360	
15	Hà Văn Nghiệp	0,558	0,036	0,005	ODT	thị trấn Hối Xuân	thửa số 129 tờ số 14	Số CY 593549	
16	Cao Ngọc Nhay	0,174	0,036	0,006	ONT	xã Phú Nghiêm	thửa số 5 tờ số 3	Số BK 135763	
17	Ngân Thanh Đường	0,157	0,036	0,008	ONT	xã Phú Nghiêm	thửa số 27 tờ số 36	Số BK 135550	
18	Nguyễn Xuân Hùng	0,261	0,036	0,014	ONT	xã Phú Nghiêm	thửa số 36 tờ số 36	BK 135555	
19	Hà Văn Nụ	0,029	0,010	0,010	ONT	xã Nam Xuân	thửa số 1 tờ số 37	CY 593290	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN QUAN HÓA - TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

[illegible]